CÔNG TY CP GIẤY VIỆT TRÌ
Phường Bến Gót - TP Việt Trì - Phú Thọ

BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

NĂM 2011

Nơi nhận:.....

CÔNG TY CP GIẤY VIỆT TRÌ
P.Bến Gót-TP.Việt Trì-T.Phú Thọ

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2011

Từ ngày 01 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính : VN Đồng)

Tài sản	Mã số	Tminh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	2	3	4
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**398.091.938.239**	**301.373.453.815**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**4.581.072.369**	**6.366.556.331**
1.Tiền	111	V.01	4.581.072.369	6.366.556.331
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**140.797.720.326**	**40.629.600.550**
1.Phải thu của khách hàng	131		138.421.218.142	38.749.116.889
2.Trả trước cho người bán	132		2.242.506.800	1.657.025.562
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ KHHĐ XD	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	783.995.384	223.458.099
6. Dự phòng P. thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(650.000.000)	
IV. Hàng tồn kho	140		**252.539.176.681**	**250.009.657.537**
1.Hàng tồn kho	141	V.04	252.539.176.681	250.009.657.537
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**173.968.863**	**4.367.639.397**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác P.thu NN	154	V.05		4.220.626.534
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		173.968.863	147.012.863
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**350.043.632.789**	**381.409.891.389**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng P. thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		**312.709.354.686**	**339.922.544.823**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	304.659.483.969	339.188.151.804
- Nguyên giá	222		598.346.360.486	598.866.752.524
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(293.686.876.517)	(259.678.600.720)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	8.049.870.717	734.393.019
- Nguyên giá	225		9.096.270.911	1.426.603.484
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(1.046.400.194)	(692.210.465)
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		

4.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.148.176.614	8.078.109.716
1.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
2.Qui hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	430	748.135.571.028	682.783.345.204

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Tmịnh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản thuê ngoài				
2.Vật tư,hàng hoá nhận giữ hộ,nhận gia công				
3.Hàng hoá nhận bán hộ,nhận ký gửi				
4.Nợ khó đòi đã xử lý				
5.Ngoại tệ các loại				
6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Minh Loan	*Ngô Thị Thu Hương*	*Nguyễn Văn Hiện*

S.Đ.K.K.D: 2600107284 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÌ - TP. VIỆT TRÌ - T. PHÚ THỌ

I. Bất động sản	240	V.12	-	-
1.Nguyên giá	241			
2.Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
4.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào C.ty L.kết, liên doanh	252			
3.Các khoản đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.334.278.103	41.487.346.566
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	36.820.752.503	41.423.346.566
2.Tài sảnThuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.Tài sản dài hạn khác	268		513.525.600	64.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		748.135.571.028	682.783.345.204
			-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Tminh	Số cuối năm	Số cuối năm
1	2	2	2	2
A.Nợ phải trả	300		691.464.115.068	627.573.811.627
I. Nợ ngắn hạn	310		445.018.738.011	347.493.484.408
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	251.347.570.203	180.457.414.108
2.Phải trả cho người bán	312		149.984.591.549	130.153.089.727
3.Người mua trả tiền trước	313		715.665.101	5.916.126.964
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.761.437.203	1.079.922.626
5. Phải trả người lao động	315		8.823.436.393	9.728.813.303
6.Chi phí phải trả	316	V.17	1.818.453.322	1.268.067.090
7. Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ KHHĐ XD	318			
9.Các khoản phải trả,phải nộp ngắn hạn k	319	V.18	24.549.396.752	18.876.487.008
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		18.187.488	13.563.582
II. Nợ dài hạn	330		246.445.377.057	280.080.327.219
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333		32.218.158.444	36.820.752.506
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	213.005.532.674	242.514.863.749
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.221.685.939	744.710.964
7. Dự phòng P. trả dài hạn (*)	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.671.455.960	55.209.533.577
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	56.671.455.960	55.209.533.577
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		47.000.000.000	47.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		523.279.346	131.423.861
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ	419			

CÔNG TY CP GIẤY VIỆT TRÌ
P.Bến Gót-TP.Việt Trì-T.Phú Thọ

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo QĐ số:15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1-Lợi nhuận trước thuế	01		**12.270.029.049**	**10.942.634.644**
2- Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		36.420.051.589	32.110.796.613
- Các khoản dự phòng	03		(650.000.000)	(135.607.100)
- Lãi , Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiệ	04			
- Lãi , Lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(377.272.726)
- Chi phí lãi vay	06		57.089.074.185	37.097.546.341
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**105.129.154.823**	**79.638.097.772**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.876.048.951)	55.870.526.347
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.529.519.144)	(95.073.177.041)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(29.107.448.577)	23.239.380.192
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.602.594.063	4.809.318.445
- Tiền lãi vay đã trả	13		(57.089.074.185)	(37.097.546.341)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(2.595.943.933)	(2.542.617.734)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			71.764.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(487.690.600)	(115.276.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Kinh doanh	20		**-15.953.976.504**	**28.800.468.698**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H.ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1-Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(280.263.545)	(37.397.865.128)
2-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.594.875.141	377.272.726
3-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4-Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		120.331.609	
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Đầu tư	30		**1.434.943.205**	**(37.020.592.402)**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H.ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			

CÔNG TY CP GIẤY VIỆT TRÌ
P.Bến Gót-TP.Việt Trì-T.Phú Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng & C.cấp DV	01	VI.25	973.354.848.356	724.015.813.499
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	3.362.554.261	1.219.120.272
Doanh thu thuần về bán hàng & DV	10	VI.27	969.992.294.095	722.796.693.227
Giá vốn hàng bán	11	VI.28	878.771.506.889	656.249.334.414
Lợi nhuận gộp	20		91.220.787.206	66.547.358.813
Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VI.29	120.331.609	141.581.347
Chi phí Tài chính	22	VI.30	57.089.074.185	38.249.821.959
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		57.089.074.185	37.097.546.341
Chi phí bán hàng	24		12.604.021.191	10.358.432.436
Chi phí quản lý doanh nghiiệp	25		11.154.324.115	7.926.599.483
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		10.493.699.324	10.154.086.282
Các khoản thu nhập khác	31		2.474.829.316	1.191.111.826
Chi phí khác	32		698.499.591	402.563.464
Lợi nhuận khác	40		1.776.329.725	788.548.362
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.270.029.049	10.942.634.644
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3.121.852.435	2.864.524.928
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.148.176.614	8.078.109.716
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.946	1.719

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Minh Loan	*Ngô Thị Thu Hương*	*Nguyễn Văn Hiện*

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÌ

2-Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3-Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		518.888.240.015	382.917.712.855
4-Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(499.593.690.278)	(366.397.792.519)
4-Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.861.000.400)	(351.924.000)
6-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.700.000.000)	(4.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính	40		**12.733.549.337**	**11.467.996.336**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		-1.785.483.962	3.247.872.632
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	V.1	**6.366.556.331**	**3.118.683.699**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70=50+6	70	VI.1	4.581.072.369	6.366.556.331

Lập, ngày 14 tháng 2 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		Nguyễn Văn Hiện

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CP GIẤY VIỆT TRÌ**
Địa chỉ: Phường Bến Gót - Việt Trì - Phú Thọ

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh các SP bột giấy và giấy
- Kinh doanh và chế biến lâm sản
- Kinh doanh xuất nhập khẩu bột giấy, giấy , vật tư và hoá chất, thiết bị phục vụ ngành giấy
- Sản xuất hòm hộp, đóng gói sản phẩm
- Kinh doanh vận tải
- In và các dịch vụ liên quan đến in

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Công ty đã chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do sở KHĐT Tỉnh Phú Thọ cấp ngày 23 tháng 09 năm 2008 trong đó vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 29%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là năm dương lịch. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 là năm tài chính đầu tiên của Công ty Cổ phần tính từ thời điểm chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Ban Giám đốc Công ty CP Giấy Việt Trì đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Hình thức Nhật ký Chứng từ theo chương trình kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi

3 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4 - Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ

5 - Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình và thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn luỹ kế . Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chí phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với TSCĐ được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang Công ty cổ phần thì thời gian khấu hao được xác định theo thời gian sử dụng còn lại. Đối với TSCĐ mua sắm mới, thời gian khấu hao được xác định theo Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngaỳ 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm(đối với TSCĐ mua sắm mới)	Số năm (đối với TSCĐ đánh giá lại khi
Nhà cửa, vật kiến trúc,		1 — 15
Máy móc và thiết bị		1 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6	1 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý		1 - 2

Riêng tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc dây chuyền nhà máy 2 được trích khấu hao là 20 năm tính từ khi đưa và sử dụng năm 2002 theo công văn số 14017/BTC - TCDN ngày 07/11/2005 của Bộ tài chính gửi Thủ tướng Chính Phủ về giải pháp tài chính để xử lý khó khăn cho Công ty Giấy Việt Trì và công văn số 600/ VPCP - KTTH ngày 07/02/2006 của Văn phòng Chính phủ về việc giải quyết khó khăn tài chính của Công ty Giấy Việt Trì.

6. Tài sản cố định thuê tài chính.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là 6 năm.

7. Chi phí đi vay.

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí lãi vay phải trả Bộ tài chính.

Chi phí lãi vay phải trả Bộ Tài chính là số lãi vay phát sinh từ số tiền nợ nước ngoài do Bộ Tài chính bảo lãnh cho Công ty Giấy Việt Trì vay và đang được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo thời hạn trả nợ. Đơn vị đã nhận nợ với Bộ Tài chính theo " Biên bản đối chiếu số liệu nợ nước ngoài của Công ty Giấy Việt Trì vay đầu tư dây chuyền sản xuất bao gói 25.000tấn/năm ngày 05 tháng 04 năm 2006.

9. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được trừ vào vốn ngân sách.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức đươc công bố

12. Các khoản dự phòng phải trả.

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanhnghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các

khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tai chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuê thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ.

Chi phí đi vay phải trả Bộ tài chính: đang phân bổ vào chi phí và trả theo tỷ giá ước tính tại thời điểm thanh toán theo Biên bản đối chiếu số liệu nợ nước ngoài của Công ty Giấy Việt Trì vay đầu tư dây chuyền sản xuất bao gói 25.000tấn/năm ngày 05 tháng 04 năm 2006. Số lãi này phát sinh từ số tiền nợ nước ngoài do Bộ Tài Chính bão lãnh cho Công ty Giấy Việt Trì vay DEAWOO. Số nợ này được quy đổi theo tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính tại thời điểm 31/12/2004.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ giữa tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính tại thời điểm 31/12/2004. và tỷ giá ước tính tại thời điểm thanh toán được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2004: 15.717VNĐ/USD.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

Khi bán hàng hoá, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

17. Bên liên quan.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	274.645.329	27.565.885
- Tiền gửi ngân hàng	4.306.427.040	6.338.990.446
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**4.581.072.369**	**6.366.556.331**
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Cuối năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Cuối năm
- Phải thu về cổ phần hoá		

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	783.995.384	223.458.099
Cộng		30.336.370

04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	153.985.227.242	198.777.841.105
- Công cụ, dụng cụ	70.655.865	27.198.081
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.547.432.614	12.009.381.065
- Thành phẩm	62.093.277.848	23.703.423.213
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán	10.842.583.112	15.351.814.073
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	252.539.176.681	250.009.657.537

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		4.220.626.534
- Các khoản phải thu Nhà nước		
Cộng		4.220.626.534

06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-.....		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị , dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**63.642.202.169**	**521.061.264.102**	**13.757.600.690**	**405.685.563**	**598.866.752.524**
- Mua trong năm		213.523.545	795.039.558	65.920.000	1.074.483.103
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng do nhận bàn giao					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		1.414.552.141	180.323.000		1.594.875.141
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**63.642.202.169**	**519.860.235.506**	**14.372.317.348**	**471.605.563**	**598.346.360.486**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**40.049.291.172**	**213.117.503.838**	**6.256.959.814**	**254.845.896**	**259.678.600.720**
- Số nhận bàn giao					
- Tăng do KH trong năm	2.314.837.144	32.216.578.909	1.005.331.188	66.403.697	35.603.150.938
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		1.414.552.141	180.323.000		1.594.875.141
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**42.364.128.316**	**243.919.530.607**	**7.081.968.101**	**321.249.493**	**293.686.876.517**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	**23.592.910.997**	**307.943.760.264**	**7.500.640.876**	**150.839.667**	**339.188.151.804**
- Tại ngày cuối năm	**21.278.073.753**	**275.940.704.899**	**7.290.349.247**	**150.356.070**	**304.659.483.969**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	. . .	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm			**1.426.603.484**				**1.426.603.484**
- Số nhận bàn giao							
- Thuê tài chính trong năm			8.463.886.985				8.463.886.985
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác			794.219.558				794.219.558
Số dư cuối năm			**9.096.270.911**				**9.096.270.911**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm			**692.210.465**				**692.210.465**
- Số nhận bàn giao							
- Khấu hao trong năm			818.039.335				818.039.335
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác			463.849.606				463.849.606
Số dư cuối năm			**1.046.400.194**				**1.046.400.194**
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm			**734.393.019**				**734.393.019**
- Tại ngày cuối năm			**8.049.870.717**				8.049.870.717

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	....	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						

- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang: Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình Dây truyền SX giấy in viết 20ngàn tấn/ năm		
+ Công trình		
+		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

- .....
- .....

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- CC DC chờ phân bổ		
- Chi phí lãi vay trả BTC	36.820.752.503	41.423.346.566
Cộng	**36.820.752.503**	**41.423.346.566**
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	216.539.963.845	147.353.827.950
- Nợ dài hạn đến hạn trả	34.807.606.358	33.103.586.158
Cộng	**251.347.570.203**	**180.457.414.108**
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	6.296.634.378	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.398.964.875	861.006.373
- Thuế thu nhập cá nhân	65.837.950	196.120.729
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		22.795.524
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**7.761.437.203**	**1.079.922.626**
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước tiền điện SX	740.843.322	831.427.929
- Chi phí lãi vay phải trả	12.500.000	4.911.000
- Chi phí khác	1.065.110.000	431.728.161
Cộng	**1.818.453.322**	**1.268.067.090**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	837.438.337	343.641.937
- Bảo hiểm xã hội	1.058.691	
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.710.899.724	18.532.845.071
Cộng	**24.549.396.752**	**18.876.487.008**

19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
-.....		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn	**73.265.259.391**	**88.245.151.749**
- Vay ngân hàng	73.265.259.391	88.245.151.749
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn	**139.740.273.283**	**154.269.712.000**
- Thuê tài chính	4.789.275.283	40.000.000
- Nợ dài hạn khác	134.950.998.000	154.229.712.000
Cộng	**213.005.532.674**	**242.514.863.749**

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lãi và thuế thu nhập hoãn lãi phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

	Cuối năm	Đầu năm
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch ty giá hối đoái	LN sau thuế chưa phân phối	Quĩ dự phòngTC	Cộng
Số dư đầu năm trước	**47.000.000.000**	**-675.402.524**	**4.831.423.861**		**51.156.021.33**
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Giảm vốn trong năm trước					
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**	**47.000.000.000**		**8.078.109.716**	**131.423.861**	**55.209.533.57**
- Thặng dư vốn CP					
- Cổ đông góp vốn					
- Lợi nhuận trong năm nay			9.148.176.614		
- Chia cổ tức năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	**47.000.000.000**		**9.148.176.614**	**523.279.346**	**56.671.455.960**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	13.630.000.000	13.630.000.000
- Vốn góp của các cổ đông	33.370.000.000	33.370.000.000
-		
Cộng	**47.000.000.000**	**47.000.000.000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:		

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.700.000	4.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.700.000	4.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.700.000	4.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.700.000	4.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.700.000	4.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: .....*		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	18.187.488	13.563.582
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
- - -		

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**973.354.848.356**	**724.015.813.499**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	973.354.848.356	724.015.813.499
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**(3.362.554.261)**	**(1.219.120.272)**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	(3.362.554.261)	(1.219.120.272)
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**969.992.294.095**	**722.796.693.227**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	878.771.506.889	656.249.334.414
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**878.771.506.889**	**656.265.211.687**
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	120.331.609	141.581.347
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**120.331.609**	**141.581.347**
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	57.089.074.185	38.249.821.959
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**57.089.074.185**	**38.249.821.959**
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.121.852.435	2.864.524.928
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
	(Đơn vị tính:)	
34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khácđược mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Lê Thị Minh Loan	*Ngô Thị Thu Hương*	*Nguyễn Văn Hiện*

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÌ